

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/N^o 1658/2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/10/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	8.500	6,65%
2	BID	200	0,23%
3	CTG	1.700	2,67%
4	EIB	3.100	2,26%
5	HCM	1.500	1,16%
6	HDB	6.900	6,98%
7	LPB	2.600	4,04%
8	MBB	14.000	11,10%
9	MSB	2.400	0,93%
10	NAB	500	0,22%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	11.500	5,96%
13	SSB	1.000	0,57%
14	SSI	4.900	5,87%
15	STB	6.400	11,04%
16	TCB	10.900	12,90%
17	TPB	2.300	1,30%
18	VCB	1.400	2,60%
19	VCI	900	1,05%
20	VIB	2.500	1,45%
21	VIX	4.100	4,44%
22	VND	2.000	1,31%
23	VPB	14.700	13,94%



P

I	Chứng khoán/Stock	3.170.770.000	98,76%
II	Tiền/Cash(VND)	39.855.712	1,24%
III	Tổng/Total (=I+II)	3.210.625.712	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	3.170.770.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3.210.625.712
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	39.855.712

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	37.200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	24.750	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	38.450	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	38.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VCI	37.500	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	18.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 22/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	1,00	-1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.700.000,00	16.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	31.630,00	31.700,00	-70,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	532.963.868.206,00	531.915.006.413,00	1.048.861.793,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.210.625.712,00	3.204.307.267,00	6.318.445,00
của 1 CCQ/ per Share	32.106,25	32.043,07	63,18
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3.084,02	3.111,33	-27,31

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/10/2025

Đại diện tổ chức 
Organization representative


Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC